

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Trúc Lâm	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Trần Trung Quốc	Giám đốc Khối Kỹ thuật Vật tư (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc Khối Thuyền viên – An toàn – Pháp chế (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Trúc Lâm	Phó Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2022)
Ông Lê Hoàng Phương	Phó Giám đốc khối Khai thác Kinh Doanh (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

CHI
NG
HAI
IE
/H

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty đã đánh giá lại và thay đổi thời gian khấu hao của Tàu Oceanus 9 và Annie Gas 09, tuy nhiên, việc khấu hao cho hai tàu này được áp dụng từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 trong khi các yếu tố của sự thay đổi trong ước tính kế toán này nên được áp dụng từ đầu năm 2021. Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam, cùng với sổ sách và tài liệu của Công ty, nếu chi phí này được ghi nhận đầy đủ trong năm, thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp" và chỉ tiêu "Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" sẽ tăng lần lượt với số tiền là 12.911.238.675 đồng và 2.582.247.735 đồng. Theo đó, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm 10.328.990.940 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính cho các năm trước được đề cập tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến quyết định thay đổi chính sách kế toán của Ban Giám đốc từ trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 12 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, liên quan đến những thay đổi trong thời gian hữu dụng của tài sản cố định hữu hình.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đức Tiến Mẫn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4748-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

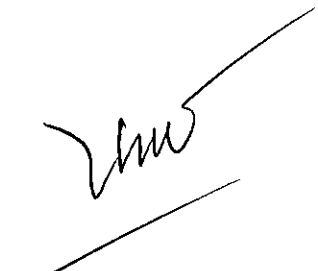
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		500.662.571.847	381.216.340.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.652.236.264	54.951.653.051
1. Tiền	111		90.152.236.264	29.951.653.051
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.500.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	83.500.000.000	52.072.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		83.500.000.000	52.072.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.950.987.277	219.146.607.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	121.568.503.965	102.897.289.713
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.552.162.804	4.050.646.098
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	124.830.320.508	113.522.485.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(1.323.813.140)
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.474.396.396	13.779.598.295
1. Hàng tồn kho	141		20.474.396.396	13.779.598.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.084.951.910	41.266.481.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.938.244.905	4.364.440.417
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.146.707.005	36.902.041.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.652.193.348.405	700.766.848.033
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81.067.500.000	1.020.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	81.067.500.000	1.020.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.423.356.459.207	678.644.751.197
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.422.970.254.367	678.120.803.764
- Nguyên giá	222		2.030.378.809.307	1.059.895.976.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(607.408.554.940)	(381.775.172.743)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	386.204.840	523.947.433
- Nguyên giá	228		978.165.620	830.518.120
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(591.960.780)	(306.570.687)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		142.263.329	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		142.263.329	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		147.627.125.869	21.102.096.836
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	134.912.423.834	16.080.358.990
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	14	12.714.702.035	5.021.737.846
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.152.855.920.252	1.081.983.188.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.114.692.755.521	512.187.813.764
I.Nợ ngắn hạn	310		404.255.326.168	327.109.011.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	121.214.410.548	132.189.124.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.247.016.607	2.769.811.139
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	7.486.223.716	6.336.586.165
4. Phải trả người lao động	314		32.964.135.544	30.927.420.806
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4.234.121.238	3.409.969.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.409.450.097	24.221.450.776
7. Vay ngắn hạn	320	19	196.304.418.815	94.656.880.572
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	29.043.554.083	26.127.876.349
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.351.995.520	6.469.891.289
II. Nợ dài hạn	330		710.437.429.353	185.078.802.650
1. Phải trả dài hạn khác	336	17	83.017.659.100	-
2. Vay dài hạn	338	19	627.419.770.253	185.078.802.650
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.038.163.164.731	569.795.375.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.038.163.164.731	569.795.375.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		760.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		760.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.787.926.956	21.744.778.055
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.375.237.775	148.050.597.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		134.219.594.331	54.675.211.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		114.155.643.444	93.375.385.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.152.855.920.252	1.081.983.188.918


Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiểm Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.334.582.765.546	1.038.727.522.131
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.334.582.765.546	1.038.727.522.131
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.152.117.961.103	884.314.506.243
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		182.464.804.443	154.413.015.888
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.026.464.155	5.924.653.364
6. Chi phí tài chính	22	28	39.146.255.615	20.871.218.347
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.475.625.758	20.409.531.143
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.185.342.426	33.366.218.927
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		118.159.670.557	106.100.231.978
9. Thu nhập khác	31	30	22.942.867.676	11.063.066.165
10. Chi phí khác	32	31	862.945.827	4.956.114.609
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.079.921.849	6.106.951.556
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.239.592.406	112.207.183.534
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	33.776.913.151	22.103.239.916
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(7.692.964.189)	(3.271.442.258)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		114.155.643.444	93.375.385.876
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.878	1.537

Thu

Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.239.592.406	112.207.183.534
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	225.918.772.290	103.076.603.116
- Các khoản dự phòng	03	1.591.864.594	2.623.145.185
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.146.637.559	(1.755.101.644)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.784.222.982)	(10.305.870.954)
- Chi phí lãi vay	06	37.475.625.758	19.830.718.857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	406.588.269.625	225.676.678.094
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(109.171.786.377)	(90.695.526.782)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.694.798.101)	(4.374.979.910)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.034.768.356)	14.101.524.539
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(117.405.869.332)	(10.828.181.451)
- Tiền lãi vay đã trả	14	37.015.180.432	(20.761.548.984)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.885.457.935)	(16.460.082.559)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.905.749.636)	(4.581.609.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	166.505.020.320	92.076.273.856
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(971.360.768.300)	(10.295.327.878)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	-	5.818.181.818
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(50.648.320.500)	(74.800.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	19.220.320.500	98.728.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	1.916.986.620	7.311.326.191
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30	(1.000.871.781.680)	26.762.180.131
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	360.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	833.659.596.863	129.637.837.872
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(288.499.331.790)	(225.870.215.923)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	885.160.265.073	(116.232.378.051)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	50.793.503.713	2.606.075.936
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	54.951.653.051	52.704.604.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(92.920.500)	(359.027.810)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	105.652.236.264	54.951.653.051

Trần Thị Ngọc Thu
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Thúy
Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 264 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 252 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới (“Covid-19”) đã và đang ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ những diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Ban Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đến hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính. Ban Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đã được trình bày lại như đã nêu tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC NĂM TRƯỚC

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, thị trường vận tải hàng lỏng cuối năm 2020 và trong năm 2021 có nhiều diễn biến phức tạp, nguồn cung tàu dư thừa tại các thị trường truyền thống của Công ty làm giá cước vận tải giảm mạnh, ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó sức cạnh tranh của đội tàu Công ty không cao do tàu già trên 20 tuổi, ngoài ra năng lực tài chính của khách hàng cũng bị giảm sút. Vì vậy, việc áp dụng chính sách kế toán phân bổ chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh sẽ phản ánh đúng hơn tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung và hiệu quả hoạt động của đội tàu nói riêng, đồng thời đem lại thông tin đáng tin cậy và phù hợp cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty được trình bày lại để thực hiện việc điều chỉnh hồi tố từ sự thay đổi chính sách kế toán nêu trên. Những thay đổi trong một số khoản mục được thể hiện trong bảng sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Bảng cân đối kế toán		
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
A. TÀI SẢN				
Chi phí trả trước dài hạn	261	317.758.331	15.762.600.659	16.080.358.990
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	10.972.240.236	(5.950.502.390)	5.021.737.846
B. NGUỒN VỐN				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.282.047.739	(3.945.461.574)	6.336.586.165
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	28.798.384.569	(2.670.508.220)	26.127.876.349
Dự phòng phải trả dài hạn	342	27.082.003.727	(27.082.003.727)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	104.540.525.309	43.510.071.790	148.050.597.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	24.109.036.296	30.566.174.927	54.675.211.223
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	80.431.489.013	12.943.896.863	93.375.385.876

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	895.996.514.176	(11.682.007.933)	884.314.506.243
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	142.731.007.955	11.682.007.933	154.413.015.888
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	94.418.224.045	11.682.007.933	106.100.231.978
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	100.525.175.601	11.682.007.933	112.207.183.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23.278.849.633	(1.175.609.717)	22.103.239.916
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(3.185.163.045)	(86.279.213)	(3.271.442.258)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	80.431.489.013	12.943.896.863	93.375.385.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.870	(333)	1.537

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.525.175.601	11.682.007.933	112.207.183.534
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	3.054.541.252	(431.396.067)	2.623.145.185
Thay đổi chi phí trả trước	12	422.430.415	(11.250.611.866)	(10.828.181.451)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 - 12
Máy móc thiết bị	5 - 10

Trong năm 2021, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Oceanus 9 và tàu Annie Gas 09. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của phương tiện này. Chi tiết của việc thay đổi thời gian hữu dụng được trình bày tại Thuyết minh số 12.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm dựa vào độ tuổi và tình hình kỹ thuật của tàu. Số trích lập sẽ được Ban Giám đốc phê duyệt và số dư Quỹ dự phòng không vượt quá 10% Vốn điều lệ được quy định bởi Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2016.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	73.343.103	148.669.529
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.078.893.161	29.802.983.522
Các khoản tương đương tiền (*)	15.500.000.000	25.000.000.000
	105.652.236.264	54.951.653.051

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là không quá 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất hàng năm là 3,5%).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 6 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,7% đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,6% đến 7,1%/năm).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB (Việt Nam), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Thành và Ngân hàng Woori Việt Nam làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này (Thuyết minh số 19) và làm bảo lãnh cho hợp đồng thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Công ty TNHH Khí Đốt Thăng Long	19.350.239.950	-
Công ty Cổ phần Dầu Khí Fgas	-	3.330.716.032
Công ty TNHH Sellan Gas	15.477.818.664	6.443.742.509
Mitsubishi Corporation, Tokyo	17.138.672.440	2.522.948.708
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	4.991.072.186	5.991.072.186
Khách hàng khác	5.872.280.736	5.228.811.793
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	58.738.419.989	79.379.998.485
	121.568.503.965	102.897.289.713

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	4.516.471.702	4.271.885.985
Trích trước lãi tiền gửi	1.384.649.315	517.412.953
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.839.205.262	1.807.663.515
Chi hộ chi phí các tàu	12.089.153.229	1.417.804.427
Ký cược thuê tàu trần (*)	105.000.000.000	105.000.000.000
Khác	841.000	507.718.158
	124.830.320.508	113.522.485.038
b. Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn (**)	81.067.500.000	1.020.000.000
	81.067.500.000	1.020.000.000

(*) Là khoản ký quỹ thuê tàu Dolphin theo hợp đồng thuê số 61/NVT-SV ngày 11 tháng 9 năm 2020 với thời hạn 1 năm.

(**) Là khoản đặt cọc thuê tàu MT Arrow theo hợp đồng thuê số 59/NVT-OVT ngày 27 tháng 7 năm 2021 với thời hạn 2 năm.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Phải thu VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thương vận Hải Phát	-	-	982.136.030	(491.068.015)
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinh Hải	-	-	1.665.490.250	(832.745.125)
	-	-	2.647.626.280	(1.323.813.140)

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện phần nguyên vật liệu bao gồm dầu nhớt, dầu diesel, dầu thủy lực và dầu mazut đang sử dụng trên các con tàu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm thân tàu	1.369.756.959	1.560.767.547
Chi phí thuê xe	609.000.000	609.000.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	536.000.000	1.916.000.000
Bảo hiểm thuyền viên	264.428.344	208.479.883
Khác	159.059.602	70.192.987
	2.938.244.905	4.364.440.417
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ	129.747.041.258	15.762.600.659
Chi phí khác	5.165.382.576	317.758.331
	134.912.423.834	16.080.358.990

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.058.294.167.283	1.601.809.224	1.059.895.976.507
Tăng trong năm	-	1.520.526.193	1.520.526.193
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	936.176.664.629	32.785.641.978	968.962.306.607
Số dư cuối năm	1.994.470.831.912	35.907.977.395	2.030.378.809.307
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	380.285.655.212	1.489.517.531	381.775.172.743
Khấu hao trong năm	223.332.965.238	2.300.416.959	225.633.382.197
Số dư cuối năm	603.618.620.450	3.789.934.490	607.408.554.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	678.008.512.071	112.291.693	678.120.803.764
Tại ngày cuối năm	1.390.852.211.462	32.118.042.905	1.422.970.254.367

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 1.983.253.227.410 đồng và 1.414.823.733.047 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 977.742.796.476 đồng và 665.865.262.886 đồng) để đảm bảo các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 69.853.774.486 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 69.803.774.486 đồng).

Trong năm 2021, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là tàu Oceanus 9 từ 12 năm xuống 9 năm, và tàu Annie Gas 09 từ 7 năm xuống 5 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình hình thực tế sử dụng tài sản, tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác của tàu này. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp năm 2021 sẽ giảm với số tiền là 34.529.956.088 đồng và lợi nhuận trước thuế trong năm 2021 sẽ tăng với số tiền tương ứng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang diện tử VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	50.000.000	780.518.120	830.518.120
Tăng trong năm	-	147.647.500	147.647.500
Số dư cuối năm	50.000.000	928.165.620	978.165.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	42.708.343	263.862.344	306.570.687
Khấu hao trong năm	7.291.657	278.098.436	285.390.093
Số dư cuối năm	50.000.000	541.960.780	591.960.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	7.291.657	516.655.776	523.947.433
Tại ngày cuối năm	-	386.204.840	386.204.840

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	63.573.510.175	25.108.689.230
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.714.702.035	5.021.737.846

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Fgas	7.276.973.554	48.290.654.457
Công ty TNHH Sellan Gas	7.252.896.598	13.811.979.975
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	5.683.060.338	4.252.869.087
Công ty Cổ phần TMDV Hàng Hải Hưng Phát	59.075.000	1.975.448.476
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	5.859.982.351	16.405.102.127
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	7.618.320.058	-
Cty TNHH TM DV SC Tàu Biển Phương Nam	4.132.212.254	2.010.396.010
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Dầu Khí OVTrans	7.738.080.000	-
Công ty Cổ Phần Dầu khí và BĐS Sen Vàng	6.475.000.000	-
Phải trả cho người bán khác	39.295.611.380	25.923.305.771
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	29.823.199.015	19.519.368.150
	121.214.410.548	132.189.124.053

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	1.283.362.539	814.932.241
Chi phí tư vấn	269.999.998	333.545.183
Trích trước lãi vay	1.107.985.538	647.540.212
Khác	1.572.773.163	1.613.952.329
	4.234.121.238	3.409.969.965

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	75.436.000	180.257.141
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	868.630.661	34.084.082
Thu chi hộ khách hàng	2.247.016.607	1.480.490.729
Khác	218.366.829	2.526.618.824
Chi trả cổ tức (Thuyết minh số 35)	-	20.000.000.000
	3.409.450.097	24.221.450.776
a. Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược (*)	83.017.659.100	-

(*) Đây là khoản đặt cọc để thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng thuê tàu ngày 08 tháng 6 năm 2021 với Glamour Glob Impax General Trading Company.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.974.246.124	33.776.913.151	32.885.457.935	6.865.701.340
Thuế thu nhập cá nhân	362.340.041	3.342.690.499	3.084.508.164	620.522.376
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	6.336.586.165	37.122.603.650	35.972.966.099	7.486.223.716

19. VAY

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	69.699.061.335	267.837.479.322	160.029.887.490	177.506.653.167
Vay ngắn hạn	24.957.819.237	86.203.176.863	92.363.230.452	18.797.765.648
Vay dài hạn	185.078.802.650	747.456.420.000	305.115.452.395	627.419.770.253
Trong đó:				
- Thanh toán gốc vay			36.106.213.848	
- Chênh lệch tỷ giá			1.171.759.225	
- Kết chuyển vay ngắn hạn			267.837.479.322	
	279.735.683.222	1.101.497.076.185	557.508.570.337	823.724.189.068

Trong đó	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	4.957.819.237
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	18.797.765.648	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	655.348.413.420	50.548.699.385
Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam (3)	71.438.000.000	93.554.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (4)	78.140.010.000	110.675.164.600
	823.724.189.068	279.735.683.222

(1) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất từ 5,5% đến 6,5%/năm và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Sài Thành. Nợ gốc của khoản vay từ các kế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong bao gồm 2 khoản vay:

- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 28.500.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất libor 6 tháng cộng biên độ 5,0% và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.
- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 3.960.000 Đô la Mỹ với thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là lãi suất libor 6 tháng cộng biên độ 5,0% và được đảm bảo bằng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng sửa chữa số 29/2021/DD/NVT-BW ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Công ty với bên bán là BW VLGC Pte Ltd. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

(3) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam bao gồm 2 khoản vay:

- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 42.880.000.000 đồng với thời hạn cho vay 38 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Favia hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.
- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 54.673.000.000 đồng với thời hạn cho vay 40 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Linn hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.

(4) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức vay là 6.825.000 đô la Mỹ với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là libor 3 tháng cộng biên độ 2,5% và được đảm bảo bằng tàu Gas Lotus, tàu Oceanus 08 và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 12) và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 6).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	196.304.418.815	94.656.880.572
Trong năm thứ hai	170.498.031.547	79.609.961.138
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	222.539.774.428	105.468.841.512
Sau năm năm	234.381.964.278	-
	823.724.189.068	279.735.683.222

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường VND	Dự phòng quỹ lương VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	10.588.926.664	15.538.949.685	26.127.876.349
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.400.000.000	16.054.627.419	18.454.627.419
Hoàn nhập dự phòng	-	(15.538.949.685)	(15.538.949.685)
Số dư cuối kỳ	12.988.926.664	16.054.627.419	29.043.554.083

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm Số cổ phần VND	Số đầu năm Số cổ phần VND
Được phép phát hành	76.000.000	40.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	760.000.000.000	400.000.000.000
	76.000.000	40.000.000
	760.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	387.600.000.000	57,23	51,00	204.000.000.000	51,00	51,00
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	351.378.340.000	39,67	46,23	180.808.340.000	45,20	45,20
Ông Trần Trung Quốc	1.440.000.000	0,21	0,19	1.440.000.000	0,36	0,36
Cổ đông khác	19.581.660.000	2,89	2,58	13.751.660.000	3,44	3,44
	760.000.000.000	100	100	400.000.000.000	100	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (Trình bày lại)	400.000.000.000	12.258.901.864	109.694.515.192	521.953.417.056
Lợi nhuận trong năm	-	-	93.375.385.876	93.375.385.876
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.952.448.413)	(3.952.448.413)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	9.485.876.191	(9.485.876.191)	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(1.580.979.365)	(1.580.979.365)
Chia cổ tức	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	400.000.000.000	21.744.778.055	148.050.597.099	569.795.375.154
Lợi nhuận trong năm	-	-	114.155.643.444	114.155.643.444
Góp vốn trong năm	360.000.000.000	-	-	360.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(4.021.574.451)	(4.021.574.451)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	8.043.148.901	(8.043.148.901)	-
Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(1.766.279.416)	(1.766.279.416)
	760.000.000.000	29.787.926.956	248.375.237.775	1.038.163.164.731

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển, thù lao Hội đồng Quản trị và quỹ thưởng Ban Điều hành của Công ty với các số tiền lần lượt là 4.021.574.451 đồng, 8.043.148.901 đồng, 157.649.636 đồng và 1.608.629.780 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 07 tháng 4 năm 2021.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.144.356,63	471.687,46

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa - kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2021	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.825.716.156.281	-	1.825.716.156.281
Tài sản không phân bổ			327.139.763.971
Tổng tài sản			2.152.855.920.252
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.055.029.857.944	-	1.055.029.857.944
Nợ phải trả không phân bổ			59.662.897.577
Tổng nợ phải trả			1.114.692.755.521

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2021	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.324.210.115.776	10.372.649.770	1.334.582.765.546
Giá vốn	(1.144.181.122.193)	(7.936.838.910)	(1.152.117.961.103)
Kết quả hoạt động kinh doanh	180.028.993.583	2.435.810.860	182.464.804.443
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(40.185.342.426)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			142.279.462.017
Doanh thu hoạt động tài chính			15.026.464.155
Chi phí tài chính			(39.146.255.615)
Lãi khác			22.079.921.849
Lợi nhuận trước thuế			140.239.592.406
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(33.776.913.151)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			7.692.964.189
Lợi nhuận trong năm			114.155.643.444
Thông tin khác			
Khấu hao			225.918.772.290

Bảng cân đối kế toán

31/12/2020	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản (Trình bày lại)			
Tài sản bộ phận	897.962.141.823	108.460.241.696	1.006.422.383.519
Tài sản không phân bổ			75.560.805.399
Tổng tài sản			1.081.983.188.918
Nợ phải trả (Trình bày lại)			
Nợ phải trả bộ phận	440.822.494.763	-	440.822.494.763
Nợ phải trả không phân bổ			71.365.319.001
Tổng nợ phải trả			512.187.813.764

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2020	Dịch vụ vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.014.221.189.152	24.506.332.979	1.038.727.522.131
Giá vốn (Trình bày lại)	(862.535.956.132)	(21.778.550.111)	(884.314.506.243)
Kết quả hoạt động kinh doanh	151.685.233.020	2.727.782.868	154.413.015.888
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(33.366.218.927)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			121.046.796.961
Doanh thu hoạt động tài chính			5.924.653.364
Chi phí tài chính			(20.871.218.347)
Lãi khác			6.106.951.556
Lợi nhuận trước thuế			112.207.183.534
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Trình bày lại)			(22.103.239.916)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Trình bày lại)			3.271.442.258
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)			93.375.385.876
Thông tin khác			
Khấu hao			103.076.603.075

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt nam và Quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

24. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận chuyển	1.292.450.721.910	1.014.221.189.152
Khác	42.132.043.636	24.506.332.979
	1.334.582.765.546	1.038.727.522.131

25. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển	1.112.001.002.116	862.535.956.132
Khác	40.116.958.987	21.778.550.111
	1.152.117.961.103	884.314.506.243

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	688.089.307.907	605.771.091.312
Chi phí nhân viên	114.848.133.140	110.653.213.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	225.918.772.290	103.076.603.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.910.461.354	79.808.608.358
Chi phí khác	98.536.628.838	18.371.209.312
	1.192.303.303.529	917.680.725.170

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.784.222.982	4.518.689.144
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.242.241.173	1.405.964.220
	15.026.464.155	5.924.653.364

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.475.625.758	20.409.531.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.670.629.857	461.687.204
	39.146.255.615	20.871.218.347

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23.751.748.091	19.330.042.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.638.743	197.574.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.846.535.062	8.759.104.495
Chi phí khác	3.300.420.530	5.079.497.291
	40.185.342.426	33.366.218.927

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm bồi thường	1.766.083.991	4.492.768.486
Thanh lý tàu Aquamarine Gas	-	5.818.181.818
Thu từ các khoản phạt hợp đồng	19.004.188.411	-
Khác	2.172.595.274	752.115.861
	22.942.867.676	11.063.066.165

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tàu Annie Gas 09	682.450.000	4.247.565.650
Khác	180.495.827	708.548.959
	862.945.827	4.956.114.609

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	140.239.592.406	112.207.183.534
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	28.644.973.351	(3.664.252.644)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.210.885.429)	(23.855.247.369)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	33.855.858.780	20.000.748.252
- Chênh lệch tạm thời	32.992.912.953	19.292.199.294
- Chênh lệch vĩnh viễn	862.945.827	708.548.958
Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế	-	190.246.473
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	168.884.565.757	108.542.930.890
Thu nhập tính thuế suất thông thường	168.884.565.757	108.542.930.890
Hạch toán bổ sung thuế TNDN năm trước vào năm nay	-	394.653.738
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	33.776.913.151	22.103.239.916

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(7.692.964.189)	(3.271.442.258)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.692.964.189)	(3.271.442.258)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	114.155.643.444	93.375.385.876
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(7.075.913.809)	(5.787.853.867)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	107.079.729.635	87.587.532.009
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	57.003.618	57.003.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.878	1.537

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 6% lợi nhuận sau thuế trong năm 2021 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và do thay đổi chính sách kế toán của Ban Giám đốc từ trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh như trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số sau trình bày lại VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	93.375.385.876	-	93.375.385.876
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	5.630.204.231	157.649.636	5.787.853.867
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	87.745.181.645	(157.649.636)	87.587.532.009
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	57.003.618	57.003.618	57.003.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.539	(2)	1.537

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	43.997.000.000	41.536.742.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	42.374.750.000	42.374.750.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	160.262.000.000	160.670.000.000
Sau năm năm	74.011.000.000	113.796.000.000
	276.647.750.000	316.840.750.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2022, thuê văn phòng phí quản lý từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2022, thuê kho từ ngày 20 tháng 9 năm 2020 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025, thuê xe từ ngày 01 tháng 8 năm 2020 đến ngày 31 tháng 7 năm 2022 và thuê tàu từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 10 tháng 11 năm 2028.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	162.698.759.727	-

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thu hồi như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	347.055.870.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	189.216.762.000	-
	536.272.632.000	-

Theo hợp đồng thuê tàu giữa Công ty và Glamour Glob Impax General Trading Company, Công ty đang cho thuê tàu NV Aquamarine theo hợp đồng thuê tàu ngày 8 tháng 6 năm 2021 thời hạn 2 năm kể từ ngày 17 tháng 7 năm 2021, giá trị thuê là 42.000 Đô la Mỹ/ngày.

Cam kết vốn

Theo chấp thuận kế hoạch đầu tư số 05/NA-VTDK-KHĐT ngày 21 tháng 01 năm 2022, Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans chấp thuận kế hoạch đầu tư năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với tổng mức đầu tư (TMĐT) là 32,37 triệu Đô la Mỹ, trong đó đầu tư 01 tàu chở dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 – 120.000 DWT có tổng mức đầu tư là 26,12 triệu Đô la Mỹ và 01 tàu/Sà lan chở hàng rời khoảng 10.000 – 15.000 DWT có tổng mức đầu tư là 6,25 triệu Đô la Mỹ.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của Công ty Cổ phần PVI
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP (PVMR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC (PVTSR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công trình Dầu khí - PMS	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng chủ sở hữu (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)
Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	140.338.435.967	245.564.744.456
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	53.244.786.788	84.344.697.492
Công ty Cổ phần Vận tải khí và hóa chất Việt Nam	-	543.333.333
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	347.983.718.842	268.619.007.340
Công ty Bảo hiểm PVI HCM	-	3.371.453
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	39.785.000.000	37.328.492.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	115.804.071.229	86.091.653.859
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.044.000.000	1.020.183.325
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.168.095.961	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	12.838.580	52.476.571
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	180.510.855	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	10.687.857.272	-
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP - PVMR	115.077.000	286.834.500

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam – PV EIC (PVTSR)	162.640.000	133.160.000
Công ty TNHH MTV Gas Venus	753.541.691	-
Phí đại lý		
Công ty Cổ phần Hàng Hải Thăng Long	440.160.727	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	729.175.874	332.319.020
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.621.034.340	785.926.584
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	14.155.290.210	10.553.852.299
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	-	2.308.809
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	670.660.794	423.972.600
Cổ tức đã thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Ông Trần Trung Quốc	10.200.000.000	10.200.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	68.400.000	68.400.000
Cổ đông khác	8.588.396.150	8.588.396.150
	1.143.203.850	1.143.203.850
	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Ông Nguyễn Hồng Hiệp	183.600.000.000	-
Cổ đông khác	170.570.000.000	-
	5.830.000.000	-
	360.000.000.000	-
Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	2.213.626.434	3.352.010.082
Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	10.722.875.111	36.728.837.881
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	11.681.683.434	9.730.201.038
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa Chất Việt Nam	-	47.666.666
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	36.330.489.991	32.869.921.447
Công ty Bảo Hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	3.371.453	3.371.453
	58.738.419.989	79.379.998.485
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	296.302.858	13.535.760
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	36.300.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	1.245.971.769	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	24.489.092.388	6.261.293.032
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.716.900.000	12.897.693.600

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP (PVMR)	-	2.531.100
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam – PV EIC (PVTSR)	74.932.000	142.813.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	-	165.201.658
	29.823.199.015	19.519.368.150
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	10.200.000.000
Ông Trần Trung Quốc	-	68.400.000
Cổ đông khác	-	9.731.600.000
	-	20.000.000.000

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 1.107.985.538 đồng (năm 2020: 647.540.212 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.384.649.315 đồng (năm 2020: 517.412.953 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định bao gồm 730.288.000 đồng (năm 2020: 0 đồng), là tiền ứng trước để mua tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Trần Thị Ngọc Thu
 Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Thúy
 Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2022

